

CÔNG KHAI ĐỐI VỚI GIÁO DỤC MẦM NON

Kèm theo Quyết định số 59/QĐ-MNVN ngày 26/09/2024 của trường MN Vĩnh Niệm

Biểu 3.1

ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC MẦM NON

(Điều 6 mục 2 thông tư 09/2024/TT-BGD ngày 03/6/2024)

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ được đào tạo

TT	ĐỐI NGŨ	TỔNG	BIÊN CHẾ	HĐ QUẬN	HĐ TRƯỞNG (161)	HĐ TRƯỞNG
1	BGH	03	03			
2	Giáo viên	30	30	0		
3	Nhân viên nấu ăn	08	0	0	08	
4	Nhân viên khác	06	01		0	05
	Tổng	47	34		8	05

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp;

TT	ĐỐI NGŨ	TỔNG	ĐẠI HỌC	CAO ĐẲNG	TRUNG CẤP	SƠ CẤP
1	BGH	03	03			
2	Giáo viên	30	24	6		
3	Nhân viên nấu ăn	8	0	0	01	6
	Nhân viên khác	6	01	0	02	03 KCM
Tổng		47	28	6	3	9

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

2. Thông tin về cơ sở vật chất:

STT	Nội dung		Số lượng		Bình quân	
I	Tổng số phòng		17		Số m ² /trẻ em	
II	Loại phòng học					
1	Phòng học kiên cố		17		-	
III	Số điểm trường		3		-	
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m ²)		3200		8.4	
V	Tổng diện tích sân chơi (m ²)		600		1.6	
VI	Tổng diện tích một số loại phòng					
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)		840		2.2	
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)					
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)		80		0.6	
4	Diện tích hiên chơi (m ²)		600		1.6	
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)					
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)		45			
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)		110			
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)					
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định		380		1bộ/Cháu	
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định					
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời		16		8 bộ/sân chơi	
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số)				máy tính:19 bộ Máy phô tô: 1 cái Đàn óc gan: 04 cái máy chiếu : 01	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		camera 03 bộ bàn 190; ghế 380		Số thiết bị/nhóm (lớp)	
		Số lượng(m ²)				
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	03		14		0.6
					Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh				x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)				x	
XIV	Kết nối internet				x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục				x	
XVI	Tường rào xây				x	

2. Thông tin về cơ sở vật chất:

STT	Nội dung		Số lượng	Bình quân		
I	Tổng số phòng		17	Số m ² /trẻ em		
II	Loại phòng học					
1	Phòng học kiên cố		17	-		
III	Số điểm trường		3	-		
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m ²)		3200	8.4		
V	Tổng diện tích sân chơi (m ²)		600	1.6		
VI	Tổng diện tích một số loại phòng					
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)		840	2.2		
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)					
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)		80	0.6		
4	Diện tích hiên chơi (m ²)		600	1.6		
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)					
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)		45			
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)		110			
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)					
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định		380	1bộ/Cháu		
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định					
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời		16	8 bộ/sân chơi		
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số)			máy tính:19 bộ Máy phô tô: 1 cái Đàn óc gan: 04 cái máy chiếu : 01		
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		camera 03 bộ bàn 190; ghế 380	Số thiết bị/nhóm (lớp)		
		Số lượng(m ²)				
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	03		14		0.6
					Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh				x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)				x	
XIV	Kết nối internet				x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục				x	
XVI	Tường rào xây				x	

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục: (có kế hoạch kèm theo)

Biểu 3.2

KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC MẦM NON

(Điều 7 mục 2 thông tư 09/2024/TT-BGD ngày 03/6/2024)

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục trong năm học:

a) Kế hoạch hoạt động tuyển sinh, trong đó quy định rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan: (Có KH kèm theo)

b) Kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục: (Có KH kèm theo)

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục mầm non với gia đình và xã hội;

d) Thực đơn hằng ngày của trẻ em;

đ) Các dịch vụ giáo dục mầm non theo quy định (nếu có).

2. Thông tin về kết quả thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em của năm học trước:

T T	Nội dung		Kết quả thực tế đạt được trong năm học									
			Toàn trường			Trong đó chia ra						
			Kết quả đạt được		so với đầu năm học	Nhà trẻ			Mẫu giáo			
			Số lượng	tỷ lệ		Tháng tuổi			tuổi			
						3-12	13-24	25-36	3-4	4-5	5-6	
1	Huy động trẻ	Tổng số trẻ đi học	385/410	94%	- 25	0		48	98	99	140	
		Trẻ học nhóm ghép	0									
		Trẻ học 2 buổi/ngày	385	100%		0		48	98	99	140	
		Trẻ khuyết tật học hòa nhập	0			0	0					
2	Chất lượng nuôi dưỡng trẻ	Trẻ được tổ chức ăn bán trú	385	100%		0		48	98	99	140	
		Trẻ được cung cấp chế độ và khẩu phần ăn đảm bảo theo nhu cầu khuyến nghị	385	100%		0		48	98	99	140	
3	Chất lượng chăm sóc sức khỏe, đảm bảo an toàn cho trẻ	Trẻ được khám sức khỏe định kỳ			100%		0		48	98	99	140
		Trẻ được cân-đo, đánh giá tình trạng dinh dưỡng bằng biểu đồ tăng trưởng theo quy định			100%		0		48	98	99	140
		Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ	Trẻ có cân nặng bình thường									
			Trẻ có chiều cao bình thường									
			Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân		1	0.25						1
			Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi		4	1.03				1	1	
Trẻ suy dinh dưỡng thể gầy còm												

4	Chất lượng giáo dục trẻ		Trẻ thừa cân	4	1.03				1	1		2
			Trẻ béo phì	2	0.5						1	1
		Trẻ được đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần										
		Trẻ đi học chuyên cần		376	98				44	98	96	138
		Đánh giá chất lượng giáo dục trẻ	Trẻ được đánh giá ở mức "Đạt"	361	94%							
			Trẻ được đánh giá ở mức "Cần cố gắng"	24	6%				2	8	10	4
			Trẻ được đánh giá ở mức "Chưa đạt"	0								
		Trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN		125								125
		Trẻ khuyết tật học hòa nhập được đánh giá có tiến bộ		0	0	0	0	0	0	0	0	0

Hải Phòng, ngày 26 tháng 09 năm 2024

**TM. BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG**



Đặng Thị Kim Khoa